

Số: 4667/QĐ-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra cho sinh viên đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần (CLC) tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/09/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-ĐHNH, ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và triển khai thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 311/TB-ĐHNH, ngày 31/03/2021 về việc áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các chương trình đại học chính quy chương trình chất lượng cao;

Xét chứng chỉ Anh văn sinh viên nộp và đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo cho 135 sinh viên đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần chất lượng cao.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Các đơn vị phối hợp thực hiện theo Quyết định số 1075/QĐ-ĐHNH, ngày 08/05/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế quản lý điểm trên Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3: để thực hiện;
- Phòng KT&ĐBCL;
- Lưu VP, Ban CLC.



HIỆU TRƯỞNG *[Signature]*

GS, TS. Nguyễn Đức Trung



**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
TIẾNG ANH BAN PHẦN (CLC) ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHUẨN ĐẦU RA ĐỢT THÁNG 11 NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định: 4647/QĐ-ĐHNH, ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
1	050610220001	Đặng Quốc Ái	29/03/2004	HQ10-GE26	4/6			
2	050610220776	Đỗ Hoàng Thùy An	02/02/2004	HQ10-GE28	4/6			
3	050609210013	Đặng Nguyên An	29/03/2003	HQ9-GE11		6.5		
4	050610220062	Trần Lê Hồng Ân	01/01/2004	HQ10-GE05	4/6			
5	050610220063	Võ Hoàng Thiên Ân	06/02/2004	HQ10-GE31		5.5		
6	050608200232	Nguyễn Hải Anh	12/05/2002	HQ8-GE01	4/6			
7	050609211830	Trịnh Lan Anh	30/03/2003	HQ9-GE13				830+310
8	050611230081	Trần Nguyễn Lan Anh	29/05/2005	HQ11-BAF21	4/6			
9	050609210066	Thái Trâm Anh	18/06/2003	HQ9-GE01				850+350
10	050609210071	Phạm Trần Văn Anh	27/05/2003	HQ9-GE10		6.0		
11	050609210053	Lê Thụy Trâm Anh	13/03/2003	HQ9-GE13	4/6			
12	050609210119	Huỳnh Phương Bảo	13/06/2003	HQ9-GE13	4/6			
13	050610220835	Trần Thị Như Bình	21/08/2004	HQ10-GE26	4/6			
14	050609211850	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	05/04/2003	HQ9-GE13	4/6			
15	050609210150	Trần Lê Ngọc Châu	20/05/2003	HQ9-GE06	4/6			
16	050610220081	Trần Minh Châu	28/10/2004	HQ10-GE05	4/6			
17	050609211856	Hồ Võ Xuyên Chi	05/11/2003	HQ9-GE13	4/6			
18	050609210162	Vũ Nguyễn Kim Chi	03/08/2003	HQ9-GE19	4/6			
19	050609211859	Phùng Huy Chương	16/11/2003	HQ9-GE01	4/6			
20	050611230163	Nguyễn Quang Chương	09/01/2005	HQ11-BAF02	4/6			
21	050609211862	Quách Phú Cường	15/11/2003	HQ9-GE01	4/6			
22	050609210179	Nguyễn Quốc Cường	19/06/2003	HQ9-GE13	4/6			
23	050611230189	Võ Phát Đạt	09/12/2005	HQ11-BAF17	4/6			
24	050607190075	Nguyễn Khả Di	12/08/2001	HQ7-GE01	4/6			
25	050610220893	Thái Hồ Ngọc Khánh Đoan	02/09/2004	HQ10-GE31	4/6			
26	050609210233	Lê Ngọc Xuân Dung	28/06/2003	HQ9-GE19	4/6			
27	050610220860	Nguyễn Ngọc Dung	10/06/2004	HQ10-GE22	4/6			
28	050610220874	Trần Bùi Xuân Duyên	10/06/2004	HQ10-GE14	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
29	050609211899	Phạm Hương	Giang	24/02/2003	HQ9-GE14				885+330
30	050610220905	Thành Thị Trúc	Hạ	22/03/2004	HQ10-GE29	4/6			
31	050610220942	Đồng Đăng	Hòa	28/01/2004	HQ10-GE20	4/6			
32	050610220190	Nguyễn Việt	Hoàng	30/11/2004	HQ10-GE31	4/6			
33	050610220975	Nguyễn Đình Ánh	Hường	07/07/2004	HQ10-GE26	4/6			
34	050608200381	Nguyễn Minh	Hữu	28/08/2002	HQ8-GE10	4/6			
35	050611230430	Nguyễn Huỳnh Thanh	Huy	12/10/2005	HQ11-BAF19	4/6			
36	030135190207	Nguyễn Đức	Huy	09/06/2001	HQ7-GE16	4/6			
37	050608200390	Lê Văn	Khải	12/01/2002	HQ8-GE14	4/6			
38	050609211983	Trần Ngô Bảo	Khanh	05/04/2003	HQ9-GE02	4/6			
39	050609211981	Nguyễn Ngọc Minh	Khanh	22/03/2003	HQ9-GE02	4/6			
40	050607190205	Nguyễn Đặng Anh	Khoa	27/07/2001	HQ7-GE07	4/6			
41	050609210566	Lê Huy	Khôi	01/11/2003	HQ9-GE21	4/6			
42	050609210578	Ngô Minh	Khuê	27/05/2003	HQ9-GE15	4/6			
43	050609210580	Đoàn An	Khương	23/01/2003	HQ9-GE05			65	
44	050609211994	Cao Lê Tuấn	Kiệt	01/06/2003	HQ9-GE02	4/6			
45	050610221017	Nguyễn Ái	Lan	01/01/2004	HQ10-GE09	4/6			
46	050609210659	Nguyễn Trần Nhã	Linh	17/04/2003	HQ9-GE22	4/6			
47	050609212020	Trương Thảo	Linh	21/11/2003	HQ9-GE15		6.5		
48	050610220271	Lưu Huệ	Linh	31/08/2004	HQ10-GE01	4/6			
49	050609210687	Phạm Thị Mỹ	Linh	12/10/2003	HQ9-GE07		6.0		
50	050609210648	Đỗ Hoàng Ánh	Linh	28/10/2003	HQ9-GE04	4/6			
51	050609210672	Kiều Nữ Tuệ	Linh	14/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
52	050610221046	Lê Thị Bích	Loan	01/01/2004	HQ10-GE29	4/6			
53	050609210696	Đặng Thành	Lộc	26/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
54	050609212030	Trần Trúc	Ly	20/03/2003	HQ9-GE09	4/6			
55	050609212034	Nguyễn Quỳnh	Mai	28/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
56	050610221069	Nguyễn Thị Phương	Mai	07/09/2004	HQ10-GE31	4/6			
57	050609212039	Ma Nguyễn Mi	Mi	02/01/2003	HQ9-GE15	4/6			
58	050609212046	Phạm Quang	Minh	27/05/2003	HQ9-GE22	4/6			
59	050609212047	Trần Ngọc Ánh	Minh	15/03/2003	HQ9-GE15	4/6			
60	050609210784	Hồ Ngụy Huyền	My	13/03/2003	HQ9-GE02	4/6			
61	050609210774	Trần Hà	My	30/11/2003	HQ9-GE23	4/6			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
62	050609210772	Lê Trang	My	21/10/2003	HQ9-GE07	4/6			
63	050610220343	Võ Thị Kim	Ngân	01/02/2004	HQ10-GE20	4/6			
64	050610221117	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	14/09/2004	HQ10-GE28	4/6			
65	050609212053	Đặng Hoàng Kim	Ngân	01/01/2003	HQ9-GE16	4/6			
66	050609212054	Hồ Thị Kim	Ngân	19/01/2003	HQ9-GE01	4/6			
67	050609210855	Đặng Bích	Ngân	11/06/2003	HQ9-GE23	4/6			
68	050609212364	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	25/06/2003	HQ9-GE16	4/6			
69	050609212076	Trần Thị Bích	Ngọc	17/07/2003	HQ9-GE03	4/6			
70	050609210914	Hồ Nguyễn Bảo	Ngọc	16/12/2003	HQ9-GE09	4/6			
71	050609212071	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	12/01/2003	HQ9-GE08	4/6			
72	050610220378	Nguyễn Nhật	Nguyên	29/10/2004	HQ10-GE29		6.0		
73	050609212356	Lê Huỳnh Hồng	Nguyên	09/08/2003	HQ9-GE16	4/6			
74	050608200117	Lý Chí	Nguyên	28/03/2002	HQ8-GE02	4/6			
75	050608200120	Hoàng Thị Ngọc	Nhi	04/09/2002	HQ8-GE13	4/6			
76	050607190370	Mai Thị Quỳnh	Như	01/01/2001	HQ7-GE02	4/6			
77	050610221206	Mai Thị Huỳnh	Như	16/06/2004	HQ10-GE21	4/6			
78	050609212116	Nguyễn Thanh Quỳnh	Như	27/04/2003	HQ9-GE04	4/6			
79	050610221207	Nguyễn Đàm Quỳnh	Như	05/10/2004	HQ10-GE16	4/6			
80	050609211041	Cao Huỳnh	Như	28/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
81	050610221195	Nguyễn Thái Cẩm	Nhung	15/03/2004	HQ10-GE19	4/6			
82	050609212122	Nguyễn Văn Bảo	Ninh	07/06/2003	HQ9-GE06	4/6			
83	050609212124	Hà Kiều	Oanh	28/10/2003	HQ9-GE12	4/6			
84	050610220448	Nguyễn Mạnh	Phát	18/04/2004	HQ10-GE28	4/6			
85	050609211108	Nguyễn Minh	Phi	31/08/2003	HQ9-GE16	4/6			
86	050610220471	Nguyễn Yến Nam	Phương	29/06/2004	HQ10-GE19		6.0		
87	050610220470	Nguyễn Thu	Phương	20/05/2004	HQ10-GE31	4/6			
88	050608200573	Phạm Bảo	Phương	11/01/2002	HQ8-GE04	4/6			
89	050609212156	Trương Phú	Quý	26/08/2003	HQ9-GE17	4/6			
90	050609211217	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	05/03/2003	HQ9-GE17	4/6			
91	050611231080	Trần Thị Anh	Quỳnh	02/05/2005	HQ11-BAF03	4/6			
92	050609212173	Nguyễn Hạnh	San	14/11/2003	HQ9-GE25	4/6			
93	050610220532	Trần Văn	Thạch	15/05/2004	HQ10-GE09		7.0		
94	050609211287	Trần Vĩnh	Thái	23/08/2003	HQ9-GE02	4/6			

NHÀ
TRƯỜNG
HỌC NGÂN
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
95	050609212187	Trương Đoàn Phước	Thành	19/05/2003	HQ9-GE25	4/6			
96	050610220549	Nguyễn Phương	Thảo	01/01/2004	HQ10-GE30	4/6			
97	050610220544	Hà Thanh	Thảo	12/05/2004	HQ10-GE32	4/6			
98	050609212205	Nguyễn Như	Thế	24/05/2003	HQ9-GE17	4/6			
99	050609212208	Phạm Thị Minh	Thi	06/02/2003	HQ9-GE26	4/6			
100	050610221358	Dương Anh	Thư	14/03/2004	HQ10-GE32	4/6			
101	050609212232	Hoàng Anh	Thư	17/05/2003	HQ9-GE26	4/6			
102	050609211423	Lê Thị Anh	Thư	17/08/2002	HQ9-GE01	4/6			
103	050610221396	Võ Thị Trang	Thư	17/06/2004	HQ10-GE02	4/6			
104	050610220610	Cao Nhật	Thy	25/06/2004	HQ10-GE14	4/6			
105	050609212251	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	25/07/2003	HQ9-GE17	4/6			
106	050609211491	Huỳnh Đoàn Trọng	Tín	25/01/2003	HQ9-GE27	4/6			
107	050609211527	Võ Thu	Trăm	15/03/2003	HQ9-GE27	4/6			
108	050610221449	Lê Vũ Hồng	Trân	07/05/2004	HQ10-GE25	4/6			
109	050609211572	Lưu Thị Huyền	Trang	24/03/2003	HQ9-GE18	4/6			
110	050610220626	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	07/11/2004	HQ10-GE13	4/6			
111	050610220631	Huỳnh Thị Yến	Trang	22/03/2004	HQ10-GE06	4/6			
112	050611231404	Phạm Thị Hạnh	Trang	23/03/2005	HQ11-BAF17		6.0		
113	050609211577	Đỗ Cao	Trí	24/07/2003	HQ9-GE18	4/6			
114	050609212288	Nguyễn Thị Hồng	Trinh	21/10/2003	HQ9-GE27	4/6			
115	050610221482	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11/04/2004	HQ10-GE25	4/6			
116	050609211615	Phạm Ngọc Hoàng	Trung	19/08/2003	HQ9-GE18		6.5		
117	050609211627	Lê Thị Anh	Tú	22/10/2003	HQ9-GE27	4/6			
118	050609212306	Nguyễn Ngọc Anh	Tuấn	15/03/2003	HQ9-GE18	4/6			
119	050606180439	Nguyễn Phương	Uyên	28/09/2000	HQ6-GE09	4/6			
120	050606180436	Đặng Hoàng Phi	Uyên	14/08/2000	HQ6-GE12	4/6			
121	050609211674	Thái Nguyễn Thanh	Uyên	28/01/2003	HQ9-GE28	4/6			
122	050610220713	Bùi Thị Bích	Vân	12/07/2004	HQ10-GE26	4/6			
123	050609212322	Võ Phú	Văn	05/01/2003	HQ9-GE18	4/6			
124	050609211695	Trần Huỳnh Yến	Vi	27/06/2003	HQ9-GE28	4/6			
125	050611231618	Vũ Nguyễn Phương	Vy	01/06/2005	HQ11-ACC05	4/6			
126	050609212334	Đậu Nguyễn Thảo	Vy	19/07/2003	HQ9-GE28	4/6			
127	050607190658	Nguyễn Vũ Thụy	Vy	23/11/2001	HQ7-GE07				795+290

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
128	050609211759	Nguyễn Triệu Vũ	12/08/2001	HQ9-GE28			79	
129	050609211766	Nguyễn Thị Thanh Xuân	16/08/2003	HQ9-GE18	4/6			
130	050609212349	Nguyễn Thị Thanh Xuân	18/05/2003	HQ9-GE28	4/6			
131	050609211772	Trần Như Ý	03/08/2003	HQ9-GE18	4/6			
132	050608200795	Phạm Như Ý	22/09/2002	HQ8-GE10	4/6			
133	050609211790	Nguyễn Võ Ngọc Yên	10/09/2003	HQ9-GE18	4/6			
134	050609211805	Lê Thị Hải Yến	18/10/2003	HQ9-GE28	4/6			
135	050610221578	Lê Thị Hải Yến	30/08/2004	HQ10-GE22		5.5		

Tổng số: 135 sinh viên



STATE BANK OF VIETNAM
HO CHI MINH UNIVERSITY OF BANKING

No: 466/QĐ-ĐHNH

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, December 16, 2025

DECISION

Regarding the recognition of meeting the English proficiency graduation requirement for full-time undergraduate students enrolled in the partial English program (CLC) in November 2025

RECTOR OF HO CHI MINH UNIVERSITY OF BANKING

Pursuant to Resolution No. 159/NQ-ĐHNH-HĐT (September 16th, 2024), by the Chairman of the University Council on promulgating the Regulation on functions, tasks, powers, and organizational structure of the units under the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 466/QĐ-ĐHNH (February 28th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on organization and management of undergraduate training at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 1070/QĐ-ĐHNH (April 24th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on the organization and implementation of the high-quality, partially English-taught, and special undergraduate training programs at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Announcement No. 311/TB-ĐHNH (March 31th, 2021) on the application of foreign language graduation requirements for full-time undergraduate high-quality programs

Considering the English certificates submitted by students and the recommendation of the Head of the Academic Affairs Office.

DECISION:

Article 1: Recognition of meeting the English proficiency graduation requirement as specified in the training program for 135 full-time undergraduate students enrolled in the high-quality partial English program.

(List attached)



Article 2: Related units shall coordinate implementation according to Decision No. 1075/QĐ-ĐHNH (May 8, 2019) by the Rector on promulgating the Regulation on grading management on the Academic Management Software System.

Article 3: The Chief of Office, Head of the Academic Affairs Office, Head of the Testing and Quality Assurance Office, and the students listed in Article 1 are responsible for implementing this Decision.

Recipients:

- As Article 3;
- Testing & Quality Assurance office.
- General Administration Office
- , High-Quality Program Committee.

RECTOR 

(Signed)

Nguyen Duc Trung



**LIST OF FULL-TIME UNDERGRADUATE STUDENTS IN THE HIGH-QUALITY
PARTIAL ENGLISH PROGRAM (CLC) RECOGNIZED FOR MEETING THE ENGLISH
PROFICIENCY GRADUATION REQUIREMENT – NOVEMBER 2025 SESSION**

Issued together with Decision No. 4647 QĐ-ĐHNH, dated 10 / 12 /2025 by the Rector of Banking
University of Ho Chi Minh City

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
1	050610220001	Đặng Quốc Ái	29/03/2004	HQ10-GE26	4/6			
2	050610220776	Đỗ Hoàng Thùy An	02/02/2004	HQ10-GE28	4/6			
3	050609210013	Đặng Nguyên An	29/03/2003	HQ9-GE11		6.5		
4	050610220062	Trần Lê Hồng Ân	01/01/2004	HQ10-GE05	4/6			
5	050610220063	Võ Hoàng Thiên Ân	06/02/2004	HQ10-GE31		5.5		
6	050608200232	Nguyễn Hải Anh	12/05/2002	HQ8-GE01	4/6			
7	050609211830	Trịnh Lan Anh	30/03/2003	HQ9-GE13				830+310
8	050611230081	Trần Nguyễn Lan Anh	29/05/2005	HQ11-BAF21	4/6			
9	050609210066	Thái Trâm Anh	18/06/2003	HQ9-GE01				850+350
10	050609210071	Phạm Trần Văn Anh	27/05/2003	HQ9-GE10		6.0		
11	050609210053	Lê Thuỵ Trâm Anh	13/03/2003	HQ9-GE13	4/6			
12	050609210119	Huỳnh Phương Bảo	13/06/2003	HQ9-GE13	4/6			
13	050610220835	Trần Thị Như Bình	21/08/2004	HQ10-GE26	4/6			
14	050609211850	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	05/04/2003	HQ9-GE13	4/6			
15	050609210150	Trần Lê Ngọc Châu	20/05/2003	HQ9-GE06	4/6			
16	050610220081	Trần Minh Châu	28/10/2004	HQ10-GE05	4/6			
17	050609211856	Hồ Võ Xuyên Chi	05/11/2003	HQ9-GE13	4/6			
18	050609210162	Vũ Nguyễn Kim Chi	03/08/2003	HQ9-GE19	4/6			
19	050609211859	Phùng Huy Chương	16/11/2003	HQ9-GE01	4/6			
20	050611230163	Nguyễn Quang Chương	09/01/2005	HQ11-BAF02	4/6			
21	050609211862	Quách Phú Cường	15/11/2003	HQ9-GE01	4/6			
22	050609210179	Nguyễn Quốc Cường	19/06/2003	HQ9-GE13	4/6			
23	050611230189	Võ Phát Đạt	09/12/2005	HQ11-BAF17	4/6			
24	050607190075	Nguyễn Khả Di	12/08/2001	HQ7-GE01	4/6			
25	050610220893	Thái Hồ Ngọc Khánh Đoan	02/09/2004	HQ10-GE31	4/6			
26	050609210233	Lê Ngọc Xuân Dung	28/06/2003	HQ9-GE19	4/6			
27	050610220860	Nguyễn Ngọc Dung	10/06/2004	HQ10-GE22	4/6			
28	050610220874	Trần Bùi Xuân Duyên	10/06/2004	HQ10-GE14	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
29	050609211899	Phạm Hương	Giang	24/02/2003	HQ9-GE14				885+330
30	050610220905	Thành Thị Trúc	Hạ	22/03/2004	HQ10-GE29	4/6			
31	050610220942	Đồng Đặng	Hòa	28/01/2004	HQ10-GE20	4/6			
32	050610220190	Nguyễn Việt	Hoàng	30/11/2004	HQ10-GE31	4/6			
33	050610220975	Nguyễn Đình Ánh	Hường	07/07/2004	HQ10-GE26	4/6			
34	050608200381	Nguyễn Minh	Hữu	28/08/2002	HQ8-GE10	4/6			
35	050611230430	Nguyễn Huỳnh Thanh	Huy	12/10/2005	HQ11-BAF19	4/6			
36	030135190207	Nguyễn Đức	Huy	09/06/2001	HQ7-GE16	4/6			
37	050608200390	Lê Văn	Khải	12/01/2002	HQ8-GE14	4/6			
38	050609211983	Trần Ngô Bảo	Khanh	05/04/2003	HQ9-GE02	4/6			
39	050609211981	Nguyễn Ngọc Minh	Khanh	22/03/2003	HQ9-GE02	4/6			
40	050607190205	Nguyễn Đặng Anh	Khoa	27/07/2001	HQ7-GE07	4/6			
41	050609210566	Lê Huy	Khôi	01/11/2003	HQ9-GE21	4/6			
42	050609210578	Ngô Minh	Khuê	27/05/2003	HQ9-GE15	4/6			
43	050609210580	Đoàn An	Khương	23/01/2003	HQ9-GE05			65	
44	050609211994	Cao Lê Tuấn	Kiệt	01/06/2003	HQ9-GE02	4/6			
45	050610221017	Nguyễn Ái	Lan	01/01/2004	HQ10-GE09	4/6			
46	050609210659	Nguyễn Trần Nhã	Linh	17/04/2003	HQ9-GE22	4/6			
47	050609212020	Trương Thảo	Linh	21/11/2003	HQ9-GE15		6.5		
48	050610220271	Lưu Huệ	Linh	31/08/2004	HQ10-GE01	4/6			
49	050609210687	Phạm Thị Mỹ	Linh	12/10/2003	HQ9-GE07		6.0		
50	050609210648	Đỗ Hoàng Ánh	Linh	28/10/2003	HQ9-GE04	4/6			
51	050609210672	Kiều Nữ Tuệ	Linh	14/03/2003	HQ9-GE11	4/6			
52	050610221046	Lê Thị Bích	Loan	01/01/2004	HQ10-GE29	4/6			
53	050609210696	Đặng Thành	Lộc	26/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
54	050609212030	Trần Trúc	Ly	20/03/2003	HQ9-GE09	4/6			
55	050609212034	Nguyễn Quỳnh	Mai	28/01/2003	HQ9-GE22	4/6			
56	050610221069	Nguyễn Thị Phương	Mai	07/09/2004	HQ10-GE31	4/6			
57	050609212039	Ma Nguyễn Mi	Mi	02/01/2003	HQ9-GE15	4/6			
58	050609212046	Phạm Quang	Minh	27/05/2003	HQ9-GE22	4/6			
59	050609212047	Trần Ngọc Ánh	Minh	15/03/2003	HQ9-GE15	4/6			
60	050609210784	Hồ Ngụy Huyền	My	13/03/2003	HQ9-GE02	4/6			
61	050609210774	Trần Hà	My	30/11/2003	HQ9-GE23	4/6			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
62	050609210772	Lê Trang	My	21/10/2003	HQ9-GE07	4/6			
63	050610220343	Võ Thị Kim	Ngân	01/02/2004	HQ10-GE20	4/6			
64	050610221117	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	14/09/2004	HQ10-GE28	4/6			
65	050609212053	Đặng Hoàng Kim	Ngân	01/01/2003	HQ9-GE16	4/6			
66	050609212054	Hồ Thị Kim	Ngân	19/01/2003	HQ9-GE01	4/6			
67	050609210855	Đặng Bích	Ngân	11/06/2003	HQ9-GE23	4/6			
68	050609212364	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	25/06/2003	HQ9-GE16	4/6			
69	050609212076	Trần Thị Bích	Ngọc	17/07/2003	HQ9-GE03	4/6			
70	050609210914	Hồ Nguyễn Bảo	Ngọc	16/12/2003	HQ9-GE09	4/6			
71	050609212071	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	12/01/2003	HQ9-GE08	4/6			
72	050610220378	Nguyễn Nhật	Nguyên	29/10/2004	HQ10-GE29		6.0		
73	050609212356	Lê Huỳnh Hồng	Nguyên	09/08/2003	HQ9-GE16	4/6			
74	050608200117	Lý Chí	Nguyên	28/03/2002	HQ8-GE02	4/6			
75	050608200120	Hoàng Thị Ngọc	Nhi	04/09/2002	HQ8-GE13	4/6			
76	050607190370	Mai Thị Quỳnh	Như	01/01/2001	HQ7-GE02	4/6			
77	050610221206	Mai Thị Huỳnh	Như	16/06/2004	HQ10-GE21	4/6			
78	050609212116	Nguyễn Thanh Quỳnh	Như	27/04/2003	HQ9-GE04	4/6			
79	050610221207	Nguyễn Đàm Quỳnh	Như	05/10/2004	HQ10-GE16	4/6			
80	050609211041	Cao Huỳnh	Như	28/07/2003	HQ9-GE10	4/6			
81	050610221195	Nguyễn Thái Cẩm	Nhung	15/03/2004	HQ10-GE19	4/6			
82	050609212122	Nguyễn Văn Bảo	Ninh	07/06/2003	HQ9-GE06	4/6			
83	050609212124	Hà Kiều	Oanh	28/10/2003	HQ9-GE12	4/6			
84	050610220448	Nguyễn Mạnh	Phát	18/04/2004	HQ10-GE28	4/6			
85	050609211108	Nguyễn Minh	Phi	31/08/2003	HQ9-GE16	4/6			
86	050610220471	Nguyễn Yến Nam	Phương	29/06/2004	HQ10-GE19		6.0		
87	050610220470	Nguyễn Thu	Phương	20/05/2004	HQ10-GE31	4/6			
88	050608200573	Phạm Bảo	Phương	11/01/2002	HQ8-GE04	4/6			
89	050609212156	Trương Phú	Quý	26/08/2003	HQ9-GE17	4/6			
90	050609211217	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	05/03/2003	HQ9-GE17	4/6			
91	050611231080	Trần Thị Anh	Quỳnh	02/05/2005	HQ11-BAF03	4/6			
92	050609212173	Nguyễn Hạnh	San	14/11/2003	HQ9-GE25	4/6			
93	050610220532	Trần Văn	Thạch	15/05/2004	HQ10-GE09		7.0		
94	050609211287	Trần Vĩnh	Thái	23/08/2003	HQ9-GE02	4/6			

VÀ NU
 TƯỜNG
 NGÂN H
 NH PHỐ
 CHÍ MINH
 *

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
95	050609212187	Trương Đoàn Phước	Thành	19/05/2003	HQ9-GE25	4/6		
96	050610220549	Nguyễn Phương	Thảo	01/01/2004	HQ10-GE30	4/6		
97	050610220544	Hà Thanh	Thảo	12/05/2004	HQ10-GE32	4/6		
98	050609212205	Nguyễn Như	Thê	24/05/2003	HQ9-GE17	4/6		
99	050609212208	Phạm Thị Minh	Thi	06/02/2003	HQ9-GE26	4/6		
100	050610221358	Dương Anh	Thư	14/03/2004	HQ10-GE32	4/6		
101	050609212232	Hoàng Anh	Thư	17/05/2003	HQ9-GE26	4/6		
102	050609211423	Lê Thị Anh	Thư	17/08/2002	HQ9-GE01	4/6		
103	050610221396	Võ Thị Trang	Thư	17/06/2004	HQ10-GE02	4/6		
104	050610220610	Cao Nhật	Thy	25/06/2004	HQ10-GE14	4/6		
105	050609212251	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	25/07/2003	HQ9-GE17	4/6		
106	050609211491	Huỳnh Đoàn Trọng	Tín	25/01/2003	HQ9-GE27	4/6		
107	050609211527	Võ Thu	Trăm	15/03/2003	HQ9-GE27	4/6		
108	050610221449	Lê Vũ Hồng	Trân	07/05/2004	HQ10-GE25	4/6		
109	050609211572	Lưu Thị Huyền	Trang	24/03/2003	HQ9-GE18	4/6		
110	050610220626	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	07/11/2004	HQ10-GE13	4/6		
111	050610220631	Huỳnh Thị Yến	Trang	22/03/2004	HQ10-GE06	4/6		
112	050611231404	Phạm Thị Hạnh	Trang	23/03/2005	HQ11-BAF17		6.0	
113	050609211577	Đỗ Cao	Trí	24/07/2003	HQ9-GE18	4/6		
114	050609212288	Nguyễn Thị Hồng	Trinh	21/10/2003	HQ9-GE27	4/6		
115	050610221482	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11/04/2004	HQ10-GE25	4/6		
116	050609211615	Phạm Ngọc Hoàng	Trung	19/08/2003	HQ9-GE18		6.5	
117	050609211627	Lê Thị Anh	Tú	22/10/2003	HQ9-GE27	4/6		
118	050609212306	Nguyễn Ngọc Anh	Tuấn	15/03/2003	HQ9-GE18	4/6		
119	050606180439	Nguyễn Phương	Uyên	28/09/2000	HQ6-GE09	4/6		
120	050606180436	Đặng Hoàng Phi	Uyên	14/08/2000	HQ6-GE12	4/6		
121	050609211674	Thái Nguyễn Thanh	Uyên	28/01/2003	HQ9-GE28	4/6		
122	050610220713	Bùi Thị Bích	Vân	12/07/2004	HQ10-GE26	4/6		
123	050609212322	Võ Phú	Văn	05/01/2003	HQ9-GE18	4/6		
124	050609211695	Trần Huỳnh Yến	Vi	27/06/2003	HQ9-GE28	4/6		
125	050611231618	Vũ Nguyễn Phương	Vy	01/06/2005	HQ11-ACC05	4/6		
126	050609212334	Đậu Nguyễn Thảo	Vy	19/07/2003	HQ9-GE28	4/6		
127	050607190658	Nguyễn Vũ Thụy	Vy	23/11/2001	HQ7-GE07			795+290

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE			
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC
128	050609211759	Nguyễn Triệu Vũ	12/08/2001	HQ9-GE28			79	
129	050609211766	Nguyễn Thị Thanh Xuân	16/08/2003	HQ9-GE18	4/6			
130	050609212349	Nguyễn Thị Thanh Xuân	18/05/2003	HQ9-GE28	4/6			
131	050609211772	Trần Như Ý	03/08/2003	HQ9-GE18	4/6			
132	050608200795	Phạm Như Ý	22/09/2002	HQ8-GE10	4/6			
133	050609211790	Nguyễn Võ Ngọc Yên	10/09/2003	HQ9-GE18	4/6			
134	050609211805	Lê Thị Hải Yến	18/10/2003	HQ9-GE28	4/6			
135	050610221578	Lê Thị Hải Yến	30/08/2004	HQ10-GE22		5.5		

Total: 135 students

